

Bản án số: 202/2019/HNGĐ-ST

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

V/v: “*Ly hôn – Tranh chấp nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Văn Điệp**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 491/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc: “*Ly hôn – Tranh chấp nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Quách Văn M**, sinh năm 1985.

- *Bị đơn:* Chị **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1983.

Cùng trú tại: Ấp 3, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

(*Nguyên và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Quách Văn M trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Huỳnh Thị N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 24/4/2009).

Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Huỳnh Thị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Quách Văn N, sinh ngày 25/6/2006 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu N do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N. Không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, anh yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Bị đơn chị Huỳnh Thị N thống nhất với lời trình bày của anh M. Thực tế, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, không thể hàn gắn lại được nữa. Chị thống nhất ly hôn với anh M. Chị thống nhất giao cháu Nừa cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng. Chị không cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung chị cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do nguyên và bị đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị N. Chị N có nơi cư trú tại ấp 3, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Anh M và chị N đều có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị N tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 24/4/2009 do Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây Bắc cấp, nên hôn nhân giữa anh M và chị N là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống, giữa anh M và chị N đã có phát sinh mâu thuẫn như bản tự khai mà anh M và chị N trình bày. Nên, anh M mới nộp đơn yêu cầu được ly hôn với chị N, chị N cũng có bản tự khai thống nhất ly hôn với anh M. Điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh M và chị N là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M, cho anh M ly hôn với chị N là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Anh M và chị N có 01 người con chung tên: Quách Văn N, sinh ngày 25/6/2006 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu N do anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N. Không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 22/7/2019, chị M xác định thống nhất giao cháu N cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng. Chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, sự thỏa thuận giữa anh M và chị N là phù hợp nên khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu N cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng. Chị N không cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung và nợ: Anh M và chị N xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Buộc anh M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng, theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Quách Văn M được ly hôn với chị Huỳnh Thị N.
2. Về con chung: Anh Quách Văn M được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên: Quách Văn N, sinh ngày 25/6/2006 (Giới tính: Nam). Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

“Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật”.

3. Về tài sản chung và nợ: Anh M và chị N xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc anh Quách Văn M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0003449 ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Anh M đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lâm Thành Quang